

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL JOINT STOCK COMPANY

Số/No: **11**.2019/FRT-FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày **25** tháng **03** năm **2019**

TP.HCM, March **25th**, 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/Organization name: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Vũ Thanh Huyền/ *Mrs Vu Thanh Huyen*
- Chức vụ/Position: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: : Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2018 / *Audited Saperate and Consolidated Financial Statements for the year 2018*



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/ 03/2019 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on March 28th, 2019 available at <http://fvt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Party authorized to disclose information

-Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm
2018/ *Audited Financial Statemets for
the year 2018*



Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Achieved by*: VT, FAF/ *Admin*,
FAF

NGUYỄN BẠCH ĐIỆP



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2019



Số: 699 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2019, từ trang 03 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.713.263.625.701	3.509.329.898.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	855.222.356.532	638.076.095.694
1. Tiền	111		855.222.356.532	567.217.029.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.859.066.193
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.140.042.971	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.140.042.971	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.204.723.288.978	1.016.354.073.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	237.978.092.642	305.662.334.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	142.201.864.721	61.311.236.709
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	120.359.066.193	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	721.969.225.934	660.180.920.381
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(17.784.960.512)	(10.800.418.314)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.500.148.766.024	1.723.477.573.603
1. Hàng tồn kho	141		2.513.513.652.914	1.729.349.373.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.364.886.890)	(5.871.799.623)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.029.171.196	131.422.155.471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	94.320.134.590	59.987.136.612
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		54.709.009.106	71.434.991.359
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	27.500	27.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		424.496.454.164	361.898.379.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.022.534.483	75.676.953.433
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	84.022.534.483	75.676.953.433
II. Tài sản cố định	220		45.591.818.347	46.330.843.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.154.076.518	5.487.896.114
- Nguyên giá	222		9.344.459.141	9.322.912.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.190.382.623)	(3.835.016.365)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	40.437.741.829	40.842.947.161
- Nguyên giá	228		44.481.737.990	44.481.737.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.043.996.161)	(3.638.790.829)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	75.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		219.882.101.334	239.890.582.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	219.882.101.334	239.890.582.715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.137.760.079.865	3.871.228.277.524

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.003.927.999.925	3.074.773.904.828
I. Nợ ngắn hạn	310		4.003.927.999.925	3.074.773.904.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	701.189.728.968	1.499.029.173.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.917.697.969	13.232.192.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	24.449.995.872	26.435.295.259
4. Phải trả người lao động	314		1.115.924.887	2.286.258.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	156.816.235.165	233.477.641.989
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	146.770.484.616	115.767.230.511
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.947.271.984.607	1.173.002.592.760
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.395.947.841	11.543.520.261
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.133.832.079.940	796.454.372.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.133.832.079.940	796.454.372.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		680.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		680.000.000.000	400.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		453.832.079.940	396.454.372.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		116.454.372.696	115.280.104.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		337.377.707.244	281.174.268.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.137.760.079.865	3.871.228.277.524

Phạm Thị Ngọc Anh
 Người lập biểu/
 Kế toán trưởng

Vũ Thanh Huyền
 Giám đốc Tài chính



Nguyễn Bạch Diệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	15.889.668.937.343	13.795.035.596.010		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	591.311.306.900	648.520.639.787		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	15.298.357.630.443	13.146.514.956.223		
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	13.254.748.207.092	11.330.254.658.862		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.043.609.423.351	1.816.260.297.361		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	42.200.319.371	54.297.245.398		
7. Chi phí tài chính	22	27	100.572.817.952	82.022.739.110		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95.670.507.863	78.950.962.895		
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.295.614.240.069	1.154.044.781.327		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	286.769.278.252	300.251.042.403		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		402.853.406.449	334.238.979.919		
11. Thu nhập khác	31		34.150.544.259	29.487.559.595		
12. Chi phí khác	32		2.163.805.024	652.624.928		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		31.986.739.235	28.834.934.667		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		434.840.145.684	363.073.914.586		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	87.028.076.358	73.196.142.530		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		347.812.069.326	289.877.772.056		



Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Huyền
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	434.840.145.684	363.073.914.586
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	781.002.276	1.084.692.542
Các khoản dự phòng	03	14.477.629.465	(24.800.910.396)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.380.950.000)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.280.589.720)	(34.483.129.285)
Chi phí lãi vay	06	95.670.507.863	78.950.962.895
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	523.107.745.568	383.825.530.342
(Tăng) các khoản phải thu	09	(57.949.775.114)	(432.257.071.842)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(784.164.279.688)	256.197.576.599
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(854.864.105.247)	126.773.531.113
(Tăng) chi phí trả trước	12	(14.324.516.597)	(9.281.859.969)
Tiền lãi vay đã trả	14	(90.618.315.335)	(78.609.814.429)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(92.733.427.092)	(67.788.646.021)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.345.581.050)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.379.892.254.555)	178.859.245.793
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(74.372.727)	(51.705.399.031)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(124.499.109.164)	(765.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.045.300.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(75.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.961.655.437	34.686.498.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(179.611.826.454)	263.281.099.292

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	180.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(130.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.665.290.182.642	6.598.115.709.109
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.888.639.840.795)	(7.859.736.971.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.776.650.341.847	(1.261.571.262.790)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	217.146.260.838	(819.430.917.705)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	638.076.095.694	1.457.507.013.399
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	855.222.356.532	638.076.095.694

Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập biểu/
Kế toán trưởng

Vũ Thanh Huyền
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Bạch Điệp
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.656 người (31 tháng 12 năm 2017 là 5.905 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đối dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã tham gia góp vốn thành lập công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2018-NQHĐQT/GV/FRT.JSC ngày 13 tháng 9 năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước và 01 công ty con như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	177.384.373.290	137.119.421.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	669.533.397.589	430.097.607.659
Tiền đang chuyển	8.304.585.653	-
Các khoản tương đương tiền	-	70.859.066.193
	<u>855.222.356.532</u>	<u>638.076.095.694</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	4.126.610.101	3.824.834.925
Các khoản phải thu khách hàng khác	233.851.482.541	301.837.499.632
	<u>237.978.092.642</u>	<u>305.662.334.557</u>
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>1.894.130.600</u>	<u>1.175.267.948</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tân MTV	122.983.365.255	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	-	26.990.727.600
Các đối tượng khác	19.218.499.466	34.320.509.109
	<u>142.201.864.721</u>	<u>61.311.236.709</u>

2.500 -
 G TY
 M HỮU H
 JITTE
 NAM
 - TP. H

C. T. U
 H M

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản tiền cho các nhân viên trong Công ty vay với thời hạn dưới 01 năm với lãi suất cho vay 4%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	374.777.968.319	342.433.949.042
- Dự thu lãi tiền gửi	8.307.162.809	7.988.228.526
- Phải thu người lao động	2.618.141.784	3.539.578.801
- Ký cược, ký quỹ (ii)	257.744.072.917	212.050.000.000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (iii)	76.931.858.070	73.302.704.626
- Phải thu khác	1.590.022.035	20.866.459.386
	<u>721.969.225.934</u>	<u>660.180.920.381</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	84.022.534.483	75.676.953.433
	<u>805.991.760.417</u>	<u>735.857.873.814</u>
Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	-	16.513.848.461

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 01 năm bằng VND được cầm cố, ký quỹ tại ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi hoặc bảo lãnh thanh toán.
- (iii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Mobifone.



9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ VND
Công ty TNHH Digital Town City Center	4.191.029.259	-	Trên 3 năm	4.191.029.259	-	Trên 3 năm
Khác	22.239.881.604	15.567.917.123	Trên 6 tháng	21.259.627.078	14.650.238.023	Trên 6 tháng
Khác	13.797.689.776	6.898.844.888	Trên 1 năm đến 2 năm	-	-	
Khác	33.031.263	9.909.379	Trên 2 năm đến 3 năm	-	-	
	40.261.631.902	22.476.671.390		25.450.656.337	14.650.238.023	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*) VND	Giá gốc	Dự phòng (*) VND
Hàng mua đang đi đường	4.536.530.042	-	883.908.213	-
Công cụ, dụng cụ	7.729.813.288	-	48.683.806.050	-
Hàng hoá	2.501.247.309.584	(13.364.886.890)	1.679.781.658.963	(5.871.799.623)
	2.513.513.652.914	(13.364.886.890)	1.729.349.373.226	(5.871.799.623)

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà	90.090.907.031	56.349.359.879
Chi phí bảo lãnh thanh toán	2.038.738.106	506.666.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.190.489.453	3.131.110.066
	94.320.134.590	59.987.136.612
b. Dài hạn		
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	216.222.745.252	237.156.691.478
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.659.356.082	2.733.891.237
	219.882.101.334	239.890.582.715

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	4.619.723.333	4.340.015.945	363.173.201	9.322.912.479
Tăng trong năm	-	74.372.727	-	74.372.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.430.686)	-	(20.430.686)
Giảm khác	-	(32.395.379)	-	(32.395.379)
Số dư cuối năm	4.619.723.333	4.361.562.607	363.173.201	9.344.459.141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	7.843.333	3.527.212.255	299.960.777	3.835.016.365
Khấu hao trong năm	82.254.270	259.372.931	34.169.743	375.796.944
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.430.686)	-	(20.430.686)
Số dư cuối năm	90.097.603	3.766.154.500	334.130.520	4.190.382.623
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	4.611.880.000	812.803.690	63.212.424	5.487.896.114
Tại ngày cuối năm	4.529.625.730	595.408.107	29.042.681	5.154.076.518

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.480.391.375 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.178.202.028 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40.294.000.000	4.187.737.990	44.481.737.990
Số dư cuối năm	40.294.000.000	4.187.737.990	44.481.737.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	3.638.790.829	3.638.790.829
Khấu hao trong năm	-	405.205.332	405.205.332
Số dư cuối năm	-	4.043.996.161	4.043.996.161
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>40.294.000.000</u>	<u>548.947.161</u>	<u>40.842.947.161</u>
Tại ngày cuối năm	<u>40.294.000.000</u>	<u>143.741.829</u>	<u>40.437.741.829</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	75.000.000.000	-	-	-

Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm

Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu

Năm nay

Hoạt động
kinh doanh lớn

Theo quy định tại Thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 31.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	34.958.462.014	34.958.462.014	61.037.499.966	61.037.499.966
Công ty TNHH Apple Việt Nam	264.273.844.320	264.273.844.320	1.037.413.415.500	1.037.413.415.500
Công ty Cổ phần Synnex FPT	26.458.779.041	26.458.779.041	97.529.836.354	97.529.836.354
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	-	-	1.725.574.880	1.725.574.880
Các đối tượng khác	375.498.643.593	375.498.643.593	301.322.846.576	301.322.846.576
Cộng	701.189.728.968	701.189.728.968	1.499.029.173.276	1.499.029.173.276
Phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	4.639.029.453		1.656.608.920	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	27.500	-	-	27.500
	27.500	-	-	27.500
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.554.776.860.254	2.551.099.593.253	3.677.267.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.880.128.524	87.028.076.358	92.733.427.092	20.174.777.790
Thuế thu nhập cá nhân	555.166.735	15.075.503.920	15.032.719.574	597.951.081
Thuế khác	-	2.111.438.471	2.111.438.471	-
	26.435.295.259	2.658.991.879.003	2.660.977.178.390	24.449.995.872

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lương kinh doanh	106.200.876.927	141.558.750.435
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10.927.076.223	42.535.528.190
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	12.006.023.568	29.967.588.646
Chi phí lãi vay phải trả	8.946.634.405	3.894.441.877
Các khoản chi phí phải trả khác	18.735.624.042	15.521.332.841
	156.816.235.165	233.477.641.989

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	56.207.431	1.596.597.401
Kinh phí công đoàn	4.052.013.031	5.958.731.191
Phải trả tiền thu hộ đối tác	142.114.384.017	100.344.955.776
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	597.189.068	548.597.608
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	132.798.644.575	66.352.857.350
- Đối tác khác	8.718.550.374	33.443.500.818
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	547.880.137	7.866.946.143
	<u>146.770.484.616</u>	<u>115.767.230.511</u>
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	597.189.068	548.597.608

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng HSBC Hong Kong	-	-	974.492.650.000	66.775.400.000	907.717.250.000	907.717.250.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	1.850.357.999.962	1.318.353.859.355	532.004.140.607	532.004.140.607
Ngân hàng HSBC Việt Nam	455.700.000.000	455.700.000.000	1.853.112.500.000	1.812.812.500.000	496.000.000.000	496.000.000.000
Ngân hàng ANZ Việt Nam	70.500.000.000	70.500.000.000	1.952.727.870.000	1.609.227.870.000	414.000.000.000	414.000.000.000
Ngân hàng Citibank Việt Nam	258.729.292.760	258.729.292.760	628.200.000.000	601.029.292.760	285.900.000.000	285.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	297.917.662.680	62.055.068.680	235.862.594.000	235.862.594.000
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	-	-	271.401.500.000	215.613.500.000	55.788.000.000	55.788.000.000
Công ty Cổ phần FPT	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	388.073.300.000	388.073.300.000	779.800.000.000	1.167.873.300.000	-	-
Ngân hàng Standard Chartered MU	-	-	37.280.000.000	37.280.000.000	-	-
	1.173.002.592.760	1.173.002.592.760	8.665.290.182.642	6.891.020.790.795	2.947.271.984.607	2.947.271.984.607

Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp trong thời hạn nhỏ hơn 01 năm và lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 3,4%/năm đến 3,8%/năm, các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,3%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	(50.000.000)	315.280.104.029	515.230.104.029
Lợi nhuận trong năm	-	-	289.877.772.056	289.877.772.056
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(8.703.503.389)	(8.703.503.389)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(130.000.000)	-	(130.000.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	180.000.000	-	180.000.000
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	-	396.454.372.696	796.454.372.696
Lợi nhuận trong năm	-	-	347.812.069.326	347.812.069.326
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	280.000.000.000	-	(280.000.000.000)	-
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	(10.434.362.082)	(10.434.362.082)
Số dư cuối năm nay	680.000.000.000	-	453.832.079.940	1.133.832.079.940

- (i) Nghị quyết số 2803/2018-NQ/ĐHCĐTN/FRT.JSC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tới cuối năm trước với tỷ lệ 70% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- (ii) Theo Quyết định số 935/QĐ-FRT-FHO của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ là 3%, tương đương với số tiền 10.434.362.082 VND. Mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi cuối cùng sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 47 ngày 20 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 680.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT	319.600.000.000	188.000.000.000
VOF Investment Limited	5.012.196.000	3.200.000.000
Hanoi Investments Holdings Limited	2.239.310.000	2.000.000.000
Các cổ đông khác	353.148.494.000	206.800.000.000
	<u>680.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	701.839	597.065

Chứng thư bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam, Ngân hàng HSBC Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam đã phát hành các chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty. Số dư bảo lãnh của các chứng thư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	<u>Đồng Việt Nam</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.000.000.000
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	300.000.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	290.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.000.000.000

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

23. DOANH THU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	15.747.503.070.212	13.528.714.302.871
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.165.867.131	266.321.293.139
	15.889.668.937.343	13.795.035.596.010
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	19.671.168.590	17.907.395.981
Các khoản giảm trừ doanh thu	591.311.306.900	648.520.639.787
- Hàng bán bị trả lại	591.311.306.900	648.520.639.787
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.298.357.630.443	13.146.514.956.223

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa	13.237.125.546.635	11.195.010.924.240
Giá vốn của dịch vụ	10.129.573.190	166.654.034.073
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.493.087.267	(31.410.299.451)
	13.254.748.207.092	11.330.254.658.862

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí mua hàng	12.564.232.823.497	11.195.010.924.240
Chi phí nhân công	647.433.247.686	646.073.400.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	781.002.276	1.084.692.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.610.207.022.489	967.182.375.350
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	14.477.629.465	(24.800.910.396)
	14.837.131.725.413	12.784.550.482.592

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.280.589.720	35.206.125.138
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.808.570.000	723.856.810
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.111.159.651	18.367.263.450
	42.200.319.371	54.297.245.398

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	95.670.507.863	78.950.962.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.902.310.089	3.071.776.215
	100.572.817.952	82.022.739.110

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	166.372.687.692	179.470.101.950
Chi phí khác	120.396.590.560	120.780.940.453
	286.769.278.252	300.251.042.403
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	481.060.559.994	466.603.298.906
Chi phí thuê cửa hàng	324.064.823.624	269.955.243.113
Chi phí bán hàng khác	490.488.856.451	417.486.239.308
	1.295.614.240.069	1.154.044.781.327

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	87.028.076.358	69.688.805.177
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	3.507.337.353
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	87.028.076.358	73.196.142.530

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	434.840.145.684	363.073.914.586
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	300.236.108	(14.629.888.699)
<i>Trừ: Các khoản giảm chi phí không chịu thuế</i>	-	(14.629.888.699)
<i>Cộng: Các chi phí không chịu thuế</i>	300.236.108	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	435.140.381.792	348.444.025.887
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	435.140.381.792	348.444.025.887
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	87.028.076.358	69.688.805.177

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	341.267.137.030	284.610.478.319

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	310.227.836.798	270.535.775.735
Trên 1 năm đến 5 năm	576.851.174.723	525.338.458.796
Trên 5 năm	5.318.000.000	5.882.111.961
	<u>892.397.011.521</u>	<u>801.756.346.492</u>

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con
Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	8.972.035.754	9.972.387.002
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.572.255.137	3.100.392.233
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5.794.803.872	3.690.569.471
Công ty Cổ phần FPT	1.309.009.282	1.144.047.275
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	23.064.545	-
	<u>19.671.168.590</u>	<u>17.907.395.981</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần FPT	6.625.519.356	6.313.257.340
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	25.555.420.433	24.954.771.688
Công ty TNHH Phần mềm FPT	240.625.000	562.500.000
	<u>32.421.564.789</u>	<u>31.830.529.028</u>
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	75.000.000.000	-
	<u>75.000.000.000</u>	<u>-</u>
Doanh thu lãi đầu tư		
Công ty Cổ phần FPT	147.701.046	23.886.490.606
	<u>147.701.046</u>	<u>23.886.490.606</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cho vay		
Bà Nguyễn Bạch Diệp	-	50.460.665.760
Công ty Cổ phần FPT	-	765.000.000.000
	-	815.460.665.760
Thu hồi khoản cho vay		
Bà Nguyễn Bạch Diệp	70.859.066.193	-
Công ty Cổ phần FPT	-	2.060.000.000.000
	70.859.066.193	2.060.000.000.000
Đi vay		
Công ty Cổ phần FPT	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	742.250.000	584.005.977
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	150.254.000	360.111.972
Công ty TNHH Phần mềm FPT	82.440.000	231.149.999
Công ty Cổ phần FPT	577.490.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	341.696.600	-
	1.894.130.600	1.175.267.948
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần FPT	-	16.513.848.461
	-	16.513.848.461
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	562.500.000	421.875.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	1.377.538.817	1.234.733.920
Công ty Cổ phần FPT	2.698.990.636	-
	4.639.029.453	1.656.608.920
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần FPT	-	548.597.608
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	597.189.068	-
	597.189.068	548.597.608
Các khoản cho vay		
Bà Nguyễn Bạch Diệp	-	70.859.066.193
	-	70.859.066.193

00 - C
 TY
 HỮU HẠN
 TTE
 JAM
 TP. HA

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.697.500.000	10.599.933.333
	<u>2.697.500.000</u>	<u>10.599.933.333</u>



Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Huyền
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Bạch Điệp
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2019

